**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**KHU VỰC 13 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2026/HS-ST
Ngày: 30-6-2026

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - ĐỒNG NAI**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Hằng
2. Bà Quan Thị Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lý Văn Hơn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Đồng Nai

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Ông Đặng Hữu Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 48/2026/HSST ngày 04 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2026/HSST-QĐ ngày 15 tháng 6 năm 2026, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Bế Văn T**, , sinh ngày 15/11/1984; tại: tỉnh Lạng Sơn; Giới tính: Nam; Nơi thường trú: Thôn C, xã Đ, thành phố Đ; Dân tộc: Tày; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 0/12; nghề nghiệp: Không; con ông Bế Văn L, sinh năm 1957 và Hà Thị D, sinh năm 1958; Bị cáo có 04 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1979, nhỏ nhất sinh năm 1984; bị cáo có vợ tên Hoàng Thị Â, sinh năm 1988 và 02 người con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án: Ngày 05/3/2021, bị Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tại Bản án số 10/HSST ngày 05/3/2021, đã chấp hành xong hình phạt. Ngày 07/9/2022, bị Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xử phạt 18 tháng tù giam tại Bản án số 40/HSST ngày 07/9/2022, đã chấp hành xong hình phạt. Ngày 16/12/2024, bị Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình phước xử phạt 09 tháng tù giam tại Bản án số 75/HSST ngày 16/12/2024, đã chấp hành xong hình phạt; tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/02/2026 tại Phân trại tạm giam P, Trại tạm giam số 2, Công an thành phố Đ đến nay

Bị cáo có mặt tại phiên tòa

* Người bào chữa cho bị cáo: bà Trần Thị Cẩm T1 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm T2 – Đồng Nai (có mặt)

** Người bị hại:*

Vũ Thị Thu H, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ.

Nguyễn L1, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn I, xã Đ, thành phố Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Bế Văn T, trú tại thôn C, xã Đ, thành phố Đ là người không có nghề nghiệp ổn định. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2025 đến ngày 09/01/2026, bị cáo đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn xã Đ, thành phố Đ, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 02 giờ, không rõ ngày trong tháng 10/2025, Bế Văn T đi bộ từ nhà đến khu vực thôn Đ, xã Đ với mục đích tìm tài sản sơ hở để chiếm đoạt. Khi đi đến khu nhà trọ "Mai Thủ" thuộc thôn Đ, bị cáo phát hiện trước cửa phòng trọ số 03 có 01 xe đạp nhãn hiệu SMN, màu bạc của chị Vũ Thị Thu H dựng trước phòng, không có người trông coi nên nảy sinh ý định chiếm đoạt.

Bị cáo đi đến dắt xe ra đường rồi điều khiển về khu vực thôn C, xã Đ cất giấu tại một nhà tắm bỏ hoang để làm phương tiện đi lại. Đến ngày 06/01/2026, Công an xã Đ triệu tập làm việc thì bị cáo đã thừa nhận hành vi trộm cắp và giao nộp lại chiếc xe đạp nêu trên.

Theo Kết luận định giá tài sản số 01 ngày 16/01/2026 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự xã Đ, chiếc xe đạp nhãn hiệu SMN, màu bạc đã qua sử dụng có giá trị 250.000 đồng.

Vụ thứ hai: Rạng sáng ngày 09/01/2026, Bế Văn T tiếp tục đi bộ đến khu vực thôn I, xã Đ để tìm tài sản chiếm đoạt. Khi đến nhà anh Nguyễn L1, bị cáo phát hiện cửa sau nhà không khóa nên lén lút đi vào bên trong. Quan sát thấy không có người, bị cáo đi vào phòng ngủ, lục tìm trong túi quần của anh L1 treo trên móc tường rồi lấy 01 ví da bỏ vào túi quần mang đi.

Sau khi rời khỏi hiện trường, bị cáo đi về hướng phường P, thành phố Đ rồi mở ví kiểm tra, bên trong có số tiền 2.400.000 đồng gồm: 02 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, 03 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng, 08 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng cùng 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn L1. Sau đó bị cáo đã tiêu xài hết số tiền chiếm đoạt được.

Tại Cáo trạng số 36/CT-VKSNDKV ngày 04/6/2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai đã truy tố bị cáo Bế Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Bế Văn T và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; các điểm q, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 24 tháng đến 30 tháng tù.

Về xử lý vật chứng: Ngày 08/4/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã trả lại cho bà Vũ Thị Thu H 01 xe đạp nhãn hiệu SMN màu bạc; trả cho ông Nguyễn L1 01 ví da màu nâu có dập chìm dòng chữ "Made in U.S.A" và 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn L1 nên không đề nghị xem xét xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Vũ Thị Thu H không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên không đặt ra xem xét giải quyết. Ông Nguyễn L1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.400.000 đồng đã bị chiếm đoạt.

Tại phiên tòa, bị cáo Bế Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo thống nhất với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát truy tố; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự vì thiệt hại trong vụ án không lớn, tài sản đã được thu hồi một phần và trả lại cho người bị hại. Ngoài ra, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo cùng những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì đối với hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng nêu trên đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Bế Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, kết luận định giá tài sản cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Có đủ căn cứ xác định: Trong

khoảng thời gian từ tháng 10/2025 đến ngày 09/01/2026, bị cáo Bế Văn T đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn xã Đ, thành phố Đ, cụ thể:

- Vào khoảng 02 giờ, không rõ ngày trong tháng 10/2025, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt 01 chiếc xe đạp nhãn hiệu SMN màu bạc của chị Vũ Thị Thu H có giá trị 250.000 đồng.

- Rạng sáng ngày 09/01/2026, bị cáo tiếp tục lén lút vào nhà ông Nguyễn L1 lấy trộm 01 ví da bên trong có số tiền 2.400.000 đồng cùng giấy tờ tùy thân của ông L1.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương.

Mặc dù tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt không lớn, tuy nhiên tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có 02 tiền án chưa được xóa án tích mà tiếp tục thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nên thuộc trường hợp "tái phạm nguy hiểm" quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Đồng Nai truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng. Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản để phục vụ nhu cầu tiêu xài cá nhân.

Bị cáo là người đã nhiều lần bị xét xử về hành vi xâm phạm sở hữu nhưng không lấy đó làm bài học để tu dưỡng bản thân mà tiếp tục phạm tội. Điều này thể hiện ý thức xem thường pháp luật, coi thường quyền sở hữu tài sản của người khác.

Do đó, cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; thiệt hại gây ra không lớn; một phần tài sản đã được thu hồi trả lại cho người bị hại; tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm h, q, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

[5] Xét về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của người bào chữa:

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị truy tố, xét xử bị cáo theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với quan điểm của người bào chữa đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Người bị hại bà Vũ Thị Thu H không yêu cầu bị cáo bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn L1 về việc buộc bị cáo trả lại số tiền 2.400.000 đồng bị chiếm đoạt, xét thấy yêu cầu này là có căn cứ nên cần buộc bị cáo Bế Văn T hoàn trả cho ông Nguyễn L1 số tiền nêu trên.

[8] Về xử lý vật chứng:

Ngày 08/4/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã trả lại cho bà Vũ Thị Thu H 01 chiếc xe đạp nhãn hiệu SMN màu bạc; trả cho ông Nguyễn L1 01 ví da màu nâu và 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn L1. Các đương sự không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí:

Bị cáo Bế Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 173; các điểm h, q, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 47; Điều 48, Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ các Điều 135, 136, 260, 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Tuyên bố bị cáo Bế Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Xử phạt: Bị cáo Bế Văn T 01 (Một) năm 06 (S) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 14/02/2026

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Bế Văn T trả cho ông Nguyễn L1 số tiền 2.400.000 *(Hai triệu bốn trăm nghìn)* đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bị cáo Bế Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Bị cáo Bế Văn T phải chịu 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 *(Ba trăm nghìn đồng)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/01/2026) , người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- *TAND, VKSND thành phố Đồng Nai;*
- *VKSND khu vực 13 - Đồng Nai;*
- *Phòng THADS khu vực 13 – Đồng Nai;*
- *Cơ quan CSĐT -Công an thành phố Đồng Nai;*
- *Sở Tư pháp thành phố Đồng Nai;*
- *Bị cáo;*
- *Người tham gia tố tụng khác;*
- *Lưu: VT, hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN THỊ TUYẾT**